

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022	
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VINAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 18 ngày 04/10/2022 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng, sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện....

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Từ ngày 22/06/2022
Ông Đặng Việt Thắng	Thành viên	Từ ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Việt Thắng	Giám đốc	Từ 01/07/2022
---------------------	----------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Duyên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đặng Việt Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,400,145,629	116,157,084,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52,577,438,636	2,366,723,070
1. Tiền			52,577,438,636	2,366,723,070
- Tiền mặt tại quỹ	111		1,400,170,809	553,183,216
- Tiền gửi ngân hàng	112		51,177,267,827	1,813,539,854
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,713	39,713
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	35,799,713	35,799,713
- Cổ phiếu			35,799,713	35,799,713
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(35,760,000)	(35,760,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,670,756,080	50,762,713,241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72,337,433,537	900,300,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29,333,322,543	49,829,792,543
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5		32,620,698
- Tạm ứng				7,620,698
- Phải thu ngắn hạn khác				25,000,000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	17,937,666,718	62,886,554,046
1. Hàng tồn kho	141		17,937,666,718	62,886,554,046
- Hàng hoá			17,937,666,718	62,886,554,046
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214,244,482	141,054,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	11,388,869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214,244,482	129,665,958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183,514,174,337	129,758,144,330
I. Tài sản cố định	220		1,283,333,333	1,540,000,000
1. Tài sản cố định vô hình	224		1,283,333,333	1,540,000,000
- Nguyên giá	225		1,540,000,000	1,540,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(256,666,667)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	8,935,665,865	8,935,665,865
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		8,935,665,865	8,935,665,865
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	173.295.175.139	119,282,478,465
1. Đầu tư vào công ty con	251		175,008,000,000	119,568,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		1.712.824.861	(285,521,535)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		355.914.319.966	245,915,229,227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

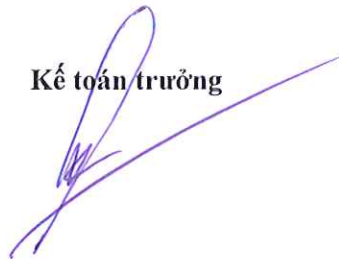
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,381,575,041	663,288,370
I. Nợ ngắn hạn	310		1,381,575,041	663,288,370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	300,742,077	170,000,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	624,873,836	215,886,989
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			598,970,663	188,328,080
- Thuế Thu nhập cá nhân			25,903,173	27,558,909
6. Phải trả người lao động	314		385,022,979	209,975,174
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,843,193	22,333,251
- Bảo hiểm xã hội			7,896,926	4,776,525
- Bảo hiểm y tế			713,585	851,292
- Bảo hiểm thất nghiệp			358,880	189,176
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			16,873,802	16,516,258
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45,092,956	45,092,956
- Quỹ khen thưởng			-	3,642,758
- Quỹ phúc lợi			-	41,450,198
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354,532,744,925	245,251,940,857
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	354,532,744,925	245,251,940,857
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		296,999,910,000	197,999,940,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		296,999,910,000	197,999,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,918,962,963	18,956,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,900,595	195,900,595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,417,971,367	28,100,100,262
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,100,100,262	9,156,232,361
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,317,871,105	18,943,867,901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		355,914,319,966	245,915,229,227

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Lãng

Giám đốc



Đặng Việt Thắng

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.22	Quý IV.21	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78,617,037,913	6,062,843,181	78,617,037,913	20,348,443,181
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78,617,037,913	6,062,843,181	78,617,037,913	20,348,443,181
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71,527,216,877	5,009,879,598	71,527,216,877	16,765,587,258
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,089,821,036	1,052,963,583	7,089,821,036	3,582,855,923
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,931,062,654	1,000,181,995	7,931,853,913	18,421,394,700
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,427,303,326	(939,380,377)	1,427,303,326	285,521,535
7. Chi phí bán hàng	25		-	-	342,000,000	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	651,679,894	780,751,729	2,326,898,402	2,538,971,113
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,941,900,470	2,211,774,226	10,925,473,221	19,179,757,975
10. Thu nhập khác	31		-	-	497,086	3,022,544
11. Chi phí khác	32	VI.6	-	(96,350)	9,128,539	50,584,538
12. Lợi nhuận khác	40		-	96,350	(8,631,453)	(47,561,994)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,941,900,470	2,211,870,576	10,916,841,768	19,132,195,981
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		598,970,663	188,328,080	598,970,663	188,328,080
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,342,929,807	2,023,542,496	10,317,871,105	18,943,867,901
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	214	102	347	957

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên
Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Lăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,201,534,006	37,496,840,213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,862,578,681)	(94,798,172,689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,018,987,775)	(1,395,536,853)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.9	(188,328,080)	(707,693,411)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,040,708,337	8,192,683,628
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(457,222,148)	(9,403,013,897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,284,874,341)	(60,614,893,009)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(1,540,000,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,440,000,000)	(76,828,000,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4,800,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,935,619,907	18,421,394,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,504,380,093)	(40,146,605,300)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		98,999,970,000	99,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98,999,970,000	99,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, P.Minh Khai
Q. Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV.2022

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50,210,715,566	(1,761,498,309)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,366,723,070	4,128,221,379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52,577,438,636	2,366,723,070

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lãng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 18 ngày 04/10/2022 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty tại thời điểm công bố báo cáo này là 296.999.910.000 đồng, được chia làm 29.699.991 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.....

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con sở hữu trực tiếp: 7

Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:

Tên	Ngành hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản ; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế.	4.800.000.000	100%
Công ty cổ phần Công Nghệ Cao Y Tế và Môi Trường Hạ Long Tokyo	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	50.000.000.000	99,674%
Công ty TNHH Vinam Vững Áng	Hoạt động chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh chế biến bảo quản thực phẩm.	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	47.868.000.000	81%
Công ty cổ phần Công Nghệ Cao G7	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.	50.000.000.000	99%
Công ty cổ phần Phòng Khám Ba Đình	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	5.000.000.000	98%
Công ty cổ phần Sản Xuất Phần Mềm Vinam	Lập trình máy vi tính	30.000.000.000	98%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	1,400,170,809	553,183,216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51,177,267,827	1,813,539,854
	<u>52,577,438,636</u>	<u>2,366,723,070</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần phòng khám Nguyễn Thái Sơn	-	900,300,000
Công ty Cổ phần nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	614,680,000	
Công ty cổ phần đầu tư bệnh viện Sara	66,714,708,262	
Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Nam Sài Gòn	2,372,982,174	
Công ty cổ phần phòng khám Medicare Tô Hiến Thành	2,372,982,174	
Công ty TNHH Vinam Vững Áng	262,080,927	
Cộng	<u><u>72,337,433,537</u></u>	<u><u>900,300,000</u></u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên (i)	29,110,322,543	29,747,292,543
Công ty TNHH Vinam Vững Áng (ii)	-	20,000,000,000
Trả trước khác	223,000,000	82,500,000
	<u><u>29,333,322,543</u></u>	<u><u>49,829,792,543</u></u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu khác	-	32,620,698
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>32,620,698</u></u>

6. Hàng tồn kho

<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hoá	17,937,666,718	62,886,554,046
Cộng	17,937,666,718	62,886,554,046

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang	2,845,162,035	2,845,162,035
Lắp đặt hệ thống Pacs BV Tân Châu	6,090,503,830	6,090,503,830
Cộng	8,935,665,865	8,935,665,865

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Leopard	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
CÔNG TY LIÊN DOANH KHO LẠNH PANASATO	142,742,077	142,742,077		
Phải trả các đối tượng khác	108,000,000	108,000,000	120,000,000	120,000,000
Cộng	300,742,077	300,742,077	170,000,000	170,000,000

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188,328,080	598,970,663	188,328,080	598,970,663
Thuế thu nhập cá nhân	27,558,909	73,140,167	74,795,903	25,903,173
Thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	215,886,989	676,110,830	267,123,983	624,873,836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng vốn đầu tư của chủ đầu tư	296,999,910,000	197,999,940,000
Vốn góp đầu năm	197,999,940,000	115,499,940,000
Vốn góp tăng trong kỳ	98,999,970,000	82,500,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	-	-

b Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,699,991	19,799,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,699,991	19,799,994
- Cổ phiếu phổ thông	29,699,991	19,799,994
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,699,991	19,799,994
- Cổ phiếu phổ thông	29,699,991	19,799,994
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000/cp		

VI, THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Doanh thu

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	78,617,037,913	6,062,843,181
Cộng	78,617,037,913	6,062,843,181

b, Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn hàng bán	71,527,216,877	5,009,879,598
Cộng	71,527,216,877	5,009,879,598
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	442,747	181,995
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,930,619,907	1,000,000,000
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1,931,062,654	1,000,181,995
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ bán cổ phiếu	-	-
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,427,303,326	939,380,377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1,427,303,326	939,380,377
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Cộng	-	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí lương, bảo hiểm	369,943,115	473,852,554
Chi phí vật liệu quản lý	2,230,195	-
Chi phí khấu hao TSCD	64,166,667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,339,917	301,774,176
Chi phí đồ dùng văn phòng, khác	0	5,124,999
Cộng	651,679,894	780,751,729

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí khác	-	(96,350)
Cộng	-	(96,350)

8. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

9. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	6,342,929,807	2,023,542,496
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26,999,991	19,799,994
Lãi trên cổ phiếu	214	102

VII, THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

ty sẽ hoạt động liên tục,

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập của Ban giám đốc	105,000,000	75,000,000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này là số liệu trên Báo cáo Quý IV năm 2021 do Công ty tự lập,

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lăng



Đặng Việt Thắng

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023